

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Của: TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 05
Báo cáo kết quả công tác soát xét	06 – 07
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:  
*Chi tiết:*
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
  - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
  - + Định giá hạng I;
  - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
  - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Giá công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

**Các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính này:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị phụ thuộc Văn Phòng Tổng Công ty	
- Công ty Cơ khí Điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Công ty Codiện Nông nghiệp và Thủy lợi 4 - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Codiện và Xây dựng	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Codiện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi tại TP Hồ Chí Minh	55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
2. Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông (Đơn vị trực thuộc Tổng công ty)	Địa chỉ: Số 117 - 119 Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

**Trụ sở chính của Tổng Công ty:** Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Tổng Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.*) tương ứng với 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng chẵn./.*).

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100</b>

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

#### ***Ban kiểm soát***

Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

#### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuyền	Kế toán trưởng

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Tổng công ty cơ điện và xây dựng – CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc ngày 30/06/2014, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014  
T/M Ban Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám đốc



Số : 146/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
của Tổng Công ty cơ điện và xây dựng - CTCP*

**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
và các Cổ đông Tổng Công ty cơ điện và xây dựng - CTCP.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cơ điện và xây dựng - CTCP cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lập ngày 28/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 8 đến trang 42 kèm theo Báo cáo kiểm toán này.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm Tổng Giám đốc của đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét có nêu ý kiến ngoại trừ về vấn đề: Tại thời điểm 30/6/2014, khoản chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương có giá trị là 1.842.626.740 đồng chưa được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà vẫn đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng 25 được hợp nhất vào báo cáo Tổng công ty theo số liệu do đơn vị cung cấp chưa được soát xét của kiểm toán độc lập.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên, những vấn đề nêu tại thuyết minh IV.17 và những ảnh hưởng của những vấn đề đó đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Quang Đức**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0164-2013-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Hạnh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0726-2013-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>949.303.875.820</b>	<b>932.751.323.614</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>59.830.578.461</b>	<b>136.100.136.127</b>
1. Tiền	111		38.230.578.461	136.100.136.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.600.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		<b>348.003.859</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			348.003.859
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>610.565.935.619</b>	<b>583.304.959.453</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		277.449.585.408	296.355.771.323
2. Trả trước cho người bán	132		160.712.077.086	98.873.634.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	175.025.427.937	190.696.707.947
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.621.154.812)	(2.621.154.812)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>249.285.384.816</b>	<b>185.997.868.909</b>
1. Hàng tồn kho	141		250.785.384.816	187.497.868.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.621.976.924</b>	<b>27.000.355.266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.613.269.595	3.791.815.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.989.081.967	1.786.639.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	1.719.641.333	27.083.261
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.299.984.029	21.394.817.252
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>415.871.621.857</b>	<b>376.700.742.327</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>135.850.796</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		135.850.796	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

HỢP NHẤT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.500.259.978</b>	<b>27.883.856.421</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.478.195.697	24.888.171.260
- Nguyên giá	222		111.451.357.012	112.048.194.555
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(89.973.161.315)	(87.160.023.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.769.680.384	1.846.107.074
- Nguyên giá	228		2.265.129.360	2.160.304.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(495.448.976)	(314.197.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	55.252.383.897	1.149.578.087
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>332.885.612.854</b>	<b>344.127.604.395</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		287.478.622.854	298.589.264.395
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.294.790.000	47.497.140.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.887.800.000)	(1.958.800.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.349.898.229</b>	<b>4.689.281.511</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.339.458.229	4.678.841.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.440.000	10.440.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.365.175.497.677</b>	<b>1.309.452.065.941</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.084.669.655.766</b>	<b>1.007.128.559.330</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>728.389.193.564</b>	<b>737.668.374.271</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	242.450.368.260	217.632.393.701
2. Phải trả người bán	312		60.472.956.008	124.546.522.028
3. Người mua trả tiền trước	313		194.043.752.061	204.120.807.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.048.955.211	10.065.193.700
5. Phải trả công nhân viên	315		7.832.153.546	21.780.035.995
6. Chi phí phải trả	316	V.17	174.162.716.064	130.691.338.515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	40.861.712.254	19.734.700.539
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.516.580.160	9.097.381.838
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>356.280.462.202</b>	<b>269.460.185.059</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		301.745.986.367	233.912.364.902
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.614.875.620	18.519.856.330
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	36.694.189.631	16.731.199.061
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		211.624.226	211.624.226
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.786.358	85.140.540
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>276.565.143.712</b>	<b>298.416.666.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>266.256.784.547</b>	<b>287.761.286.974</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.225.347.561	4.017.138.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.960.635.718	752.426.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		44.070.801.267	67.991.721.151
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10.308.359.165</b>	<b>10.655.379.165</b>
1. Nguồn kinh phí	432		10.308.359.165	10.655.379.165
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>C</b>		<b>3.940.698.199</b>	<b>3.906.840.473</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.365.175.497.677</b>	<b>1.309.452.065.941</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.555.472.906	2.649.580.947
2. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao		1.177.030.828	1.177.030.828
3. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao		8.084.361	8.084.361
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.258.091.954	1.258.091.954
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		233.664,21	2.757.489,51
- EUR		101.991,57	171.907,49
6. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		4.463.141.143	4.463.141.143

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



*Bồ Văn An*

11/11/14


**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND  
6 tháng đầu năm  
2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	291.623.973.532
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26	37.115.000
- Chiết khấu bán hàng	02a		
- Giảm giá hàng bán	02b		
- Hàng bán bị trả lại	02c		37.115.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	291.586.858.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	257.379.426.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.207.432.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.834.472.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.538.113.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.313.885.510
8. Chi phí bán hàng	24		3.833.279.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.167.710.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.502.801.104
11. Thu nhập khác	31		1.635.967.610
12. Chi phí khác	32		961.200.625
13. Lợi nhuận khác	40		674.766.985
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		8.005.635.215
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.183.203.304
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.175.833.450
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.007.369.854
<i>Trong đó:</i>			
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			17.973.512.127
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số			33.857.727
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			837,55

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



*Bé Văn An*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND  
6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(70.821.669.403)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.183.203.304
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.741.632.451)
+ Khấu hao tài sản cố định	2	3.842.294.721
+ Các khoản dự phòng	3	(71.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(248.461.117)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16.578.351.565)
+ Chi phí lãi vay	6	11.313.885.510
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	17.441.570.853
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(8.302.107.590)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(63.287.515.907)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.610.119.215
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(482.070.577)
- Tiền lãi vay đã trả	12	(10.361.452.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.177.151.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.572.138.132
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.835.199.852)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.008.577.096)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(52.109.818.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	319.943.078
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.645.206.124)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	131.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.295.154.715
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>44.780.965.129</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	213.702.189.288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.921.224.159)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(76.049.281.370)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>136.100.136.127</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(220.276.296)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>59.830.578.461</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



*Bô Văn An*

**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*  
( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

**Trụ sở chính của Tổng Công ty:** Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Tổng Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.) tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn./.).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là thiết kế chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:  
*Chi tiết:*
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
  - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
  - + Định giá hạng I;
  - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
  - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

15/06/2014



### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

#### 4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

##### *Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

##### *Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp*

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:**

### **2.1. Ghi nhận ban đầu**

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### **2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Phần mềm kỹ thuật	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

#### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

#### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

121 0 23 1 1

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

##### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### ***Chi phí tài chính:***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn chưa được loại trừ hết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo công ty mẹ, công ty con và 5 công ty liên kết sau: Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276, Công ty cổ phần nồi hơi Việt Nam, Công ty cổ phần thiết bị thủy lợi, Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện, Công ty TNHH điện Sông Mực. Các công ty liên kết còn lại do chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi

11/11/2014



(lỗ) từ các Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào các Công ty này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Theo danh mục các công ty con và công ty liên kết có 02 công ty ( Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc miền trung có tỉ lệ lợi ích là 51%; Công ty TNHH Điện sông mực có tỉ lệ lợi ích là 70%) Tổng công ty đang phân loại là công ty liên kết mà không ghi nhận là công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Danh sách các công ty con của Tổng Công ty**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP xây dựng 25	70,06%	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**Danh sách các công ty liên kết của Công ty**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	41,44%	46%	Ngõ 102, đường Trường Chinh, TP Hà Nội
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	46%	46%	Km 10 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrita Tân Tạo	46%	46%	Km 10 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	46%	46%	253 Hùng Vương, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	46%	46%	Số 88 Võ Thị Sáu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP thiết bị thủy lợi	25,58%	46,39%	KM 10, Nguyễn Trãi, Hà Đông
Công ty CP xây dựng 26	47,2%	47,2%	Số 4C Nguyễn Cư Trinh, TP Huế
Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	28,95%	44,45%	220 Bís, Điện Biên Phủ, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP nồi hơi Việt Nam	13,63%	13,63%	Tổ 27, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP cơ điện nông nghiệp và thủy lợi II	20,16%	20,16%	Số 253 Trường Chinh, TP Đà Nẵng
Công ty CP xây dựng thủy lợi I	30,14%	30,14%	Phường Đại Phúc, TX Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	20%	20%	KM12, đường Văn Cao, Văn Miếu, TP Nam Định
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông	27,11%	27,11%	Số 20 Trần Nhật Duật, TP Nam

Hồng			Định, Tỉnh Nam Định
Công ty CP cơ điện xây dựng và hợp tác lao động	27,3%	27,3%	Số 6 Nguyễn Công Trứ, TP Hà Nội
Công ty CP Tư vấn đầu tư cơ điện và xây dựng Đông Dương	40%	40%	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc miền trung	51%	51%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình miền Trung	11,11%	11,11%	Số 104 Hải Thượng Lãn Ông, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP Đaksrong	46,33%	50%	Số 496 Hùng Vương, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH Điện Sông Mực	70%	70%	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, Thanh Hóa
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 24	36,18%	36,18%	Số 88 đường Võ Thị Sáu, TP Vinh
Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	50%	50%	Km 10, quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 . TIỀN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.577.356.004	5.232.622.749
Tiền gửi ngân hàng	32.653.222.457	130.867.513.378
Các khoản tương đương tiền (*)	21.600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>59.830.578.461</b>	<b>136.100.136.127</b>

(\*). Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP SHB Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi số 137 và 138/VND-TV/SHB - AGRIMECO/2014 với thời hạn từ 30/06/2014 đến 30/07/2014, lãi suất là 5,5%/năm.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	348.003.859
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	-	348.003.859
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>348.003.859</b>

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	686.434.037	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.084.703.773	4.860.857.773
Phải thu tiền bán PVNN, cổ phần người nghèo	1.804.468.000	2.967.422.037
Phải thu tiền cho vay	66.468.825.708	172.772.211.600
Phải thu khác	102.980.996.419	10.096.216.537
<b>Cộng</b>	<b>175.025.427.937</b>	<b>190.696.707.947</b>

4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	29.086.482.287	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.506.854.153	14.760.469.632
Công cụ, dụng cụ	345.160.637	349.674.936
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.137.934.503	46.410.775.034
Thành phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
Hàng hóa	110.387.307.205	123.655.303.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>249.285.384.816</b>	<b>185.997.868.909</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm  
 \* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ  
 \* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	1.512.791.020	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	5.161.208	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.045.658	875.000
- Thuế xuất khẩu nộp thừa	-	26.208.261
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	17.643.447	-
<b>Cộng</b>	<b>1.719.641.333</b>	<b>27.083.261</b>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ QL	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	51.596.357.299	20.679.596.533	296.583.965	38.614.309.973	861.346.785	112.048.194.555
Số tăng trong kỳ	-	-	-	252.000.000	-	252.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	252.000.000	-	252.000.000
Số giảm trong kỳ	-	848.837.543	-	-	-	848.837.543
- Thanh lý, nhượng bán	-	848.837.543	-	-	-	848.837.543
Số dư cuối kỳ	51.596.357.299	19.830.758.990	296.583.965	38.866.309.973	861.346.785	111.451.357.012
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	36.807.652.792	17.471.735.694	132.199.623	31.991.783.747	756.651.440	87.160.023.295
Số tăng trong kỳ	1.312.586.974	290.005.443	20.547.927	2.021.729.987	16.172.700	3.661.043.031
- Khấu hao trong kỳ	1.312.586.974	290.005.443	20.547.927	2.021.729.987	16.172.700	3.661.043.031
Số giảm trong kỳ	-	847.905.011	-	-	-	847.905.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	847.905.011	-	-	-	847.905.011
Số dư cuối kỳ	38.120.239.766	16.913.836.126	152.747.550	34.013.513.734	772.824.140	89.973.161.315
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	14.788.704.507	3.207.860.839	164.384.342	6.622.526.226	104.695.345	24.888.171.260
Tại ngày cuối kỳ	13.476.117.533	2.916.922.864	143.836.415	4.852.796.239	88.522.645	21.478.195.697

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	2.160.304.360	-	2.160.304.360
Số tăng trong kỳ	-	-	104.825.000	-	104.825.000
- Mua trong kỳ	-	-	104.825.000	-	104.825.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.265.129.360	-	2.265.129.360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	314.197.286	-	314.197.286
Số tăng trong kỳ	-	-	181.251.690	-	181.251.690
- Khấu hao trong kỳ	-	-	181.251.690	-	181.251.690
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	495.448.976	-	495.448.976
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.846.107.074	-	1.846.107.074
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.769.680.384	-	1.769.680.384

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng nhà bảo vệ		3.174.278
Đầu tư mua sắm TSCĐ	53.577.371.735	-
- Cầu trục 16 tấn	973.594.680	
- Xe nâng chuyên phối	150.037.917	
- Cầu trục 32 tấn	9.944.636	
- Chi phí LD dây truyền g/c thép tấm và dây truyền hàn	520.001.038	
- Cầu trục 30 tấn	65.974.699	
- Dây truyền g/c thép (Rieckerman)	36.387.008.265	
- Máy phun bi	2.153.730.000	
- Nguồn hàn	6.064.228.000	
- Dây truyền hàn	7.252.852.500	
Sửa chữa TSCĐ	1.675.012.152	1.146.403.809
<b>Cộng</b>	<b>55.252.383.887</b>	<b>1.149.578.087</b>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	287.478.622.854	298.589.264.395
Đầu tư dài hạn khác	47.294.790.000	47.497.140.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1.887.800.000)	(1.958.800.000)
<b>Cộng</b>	<b>332.885.612.854</b>	<b>344.127.604.395</b>

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	GTGS	Số lượng	GTGS
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935.710	10.634.746.503	935.710	10.769.806.028
Công ty Cổ phần Thủy điện Daskrong	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	51.002.275.731
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt nam	466.570	6.701.587.128	466.570	7.027.075.699
Công ty Cổ phần Cơ điện NN & TL 2	573.377	5.733.770.000	573.377	
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 1	304.400	3.044.000.000	304.400	5.393.765.191
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD 18	60.000	600.000.000	60.000	600.117.472
Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Bắc Miền trung	3.070.710	30.707.100.000	3.070.710	30.707.100.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Miền trung	500.000	5.000.000.000	500.000	3.710.789.335
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	7.079.880.000	707.988	8.593.135.142
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	2.439.680.000	243.968	2.699.184.695
Công ty Cổ phần Cơ điện - Xây dựng & HTLD	38.432	384.317.176	38.432	198.713.045
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	666.700	14.284.349.261	666.700	14.401.575.378
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.380.000	21.938.601.745	1.380.000	22.024.563.463
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	552.000	5.520.000.000	552.000	8.783.188.488
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ tĩnh	3.069.816	30.698.160.861	2.993.316	29.933.160.861
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	7.787.298	77.872.981.397	6.684.675	66.846.750.769
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng AGRMECO Tân Tạo	808.455	8.084.547.816	823.057	8.230.572.320
Công ty TNHH điện Sông Mực	1.342.756	14.959.848.898	1.342.756	15.501.566.622
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	1.796.036.596	179.604	1.796.036.596
Công ty Liên doanh vay Thành Đông	16.282	162.824.000	16.282	162.824.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	7.236.191.473	723.619	7.607.063.562
<b>Cộng</b>		<b>287.478.622.854</b>		<b>298.589.264.395</b>

<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình điền	77.000	7.700.000.000	77.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	2.969.128	29.691.280.000	2.969.128	29.691.280.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.604.000	8.180.400.000	1.604.000	8.180.400.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	302.300	1.723.110.000	302.300	1.723.110.000
<b>Cộng</b>	<b>4.952.428</b>	<b>47.294.790.000</b>	<b>4.952.428</b>	<b>47.294.790.000</b>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính</i>			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2			1.283.200.000	1.283.200.000
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng			604.600.000	675.600.000
<b>Cộng</b>			<b>1.887.800.000</b>	<b>1.958.800.000</b>
<b>14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ			572.095.071	698.649.449
Chi phí khác			3.767.363.158	3.980.192.062
<b>Cộng</b>			<b>4.339.458.229</b>	<b>4.678.841.511</b>
<b>15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Vay ngắn hạn			242.450.368.260	217.632.393.701
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)			194.504.637.142	166.959.762.794
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1			46.246.910.967	78.263.754.905
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ			11.163.778.396	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng				2.993.256.816
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB)			78.005.379.983	27.320.328.080
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương			13.708.675.905	13.223.718.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh				17.944.464.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			10.697.057.347	6.998.506.912
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh			34.682.834.544	20.215.733.259
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii)			14.319.416.630	17.975.423.642
- Công ty TNHH điện Sông Mực			2.492.707.059	5.467.147.059
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (Mê Kông)			3.957.688.079	12.508.276.583
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác Công ty Cơ điện xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty			7.869.021.492	
Vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25			33.626.314.488	32.697.207.265
<b>Cộng</b>			<b>242.450.368.260</b>	<b>217.632.393.701</b>

**(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng và bảo lãnh ký ngày 01 tháng 07 năm 2013 ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1.

+ Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng trong đó mức dư nợ tối đa không quá 100.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, hoàn trả tiền ứng trước, thanh toán, đảm bảo chất lượng sản phẩm và các loại bảo lãnh hợp pháp khác theo yêu cầu của bên nhận bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn).

+ Thời hạn vay, bảo lãnh theo từng giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, giấy cấp bảo lãnh kèm hợp đồng bảo lãnh cụ thể từ 9 đến 12 tháng.

+ Lãi suất cho vay được xác định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể từ 9% đến 10,5%.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố 1.604.000 cổ phiếu tại Công ty CP Nhon Trạch 2 lưu ký tại Công ty chứng khoán SSI, uy tín và năng lực tài chính của doanh nghiệp, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp tại ngân hàng, các khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp và đối tác khác mà doanh nghiệp là người thụ hưởng.

+ Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 46.246.910.967 đồng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV - 20130057 ngày 17/07/2013 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ.

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh trừ các chi phí phục vụ cho các công trình chậm thanh toán.

+ Thời hạn hiệu lực hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng trên từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

+ Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 11.163.778.396 đồng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 19/2013/HĐHM-PN/SHB.HB ngày 04/10/2013 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng.

+ Hạn mức cho vay tối đa không quá 180.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án thủy điện, thủy lợi, xây lắp cụ thể: Tài trợ dự án Sông Bung 2 tối đa 40.000.000.000 đồng trên cơ sở bên Ngân hàng đánh giá tiến độ thực hiện, nghiệm thu và thanh toán dự án, tài trợ các dự án mới phát sinh sau thời điểm Ngân hàng cấp hạn mức 140.000.000.000 đồng, bên Ngân hàng chi tài trợ các dự án có nguồn vốn từ trái phiếu chính phủ, vốn ODA, JICA, WB, ADB, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, và dòng tiền dự án chuyên về tài khoản duy nhất của ngân hàng.

+ Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân vốn vay.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tổng Công ty cam kết chuyển doanh thu về tài khoản của Ngân hàng tối thiểu 100% dư nợ vay bình quân theo quý. Đối với dự án Ngân hàng tài trợ Doanh nghiệp phải duy trì các tài khoản mở tại Ngân hàng và không được mở và duy trì các tài khoản liên quan đến dự án tại các tổ chức tín dụng không cấp tín dụng cho dự án. Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng toàn bộ doanh thu và tiền gửi liên quan đến dự án có tại từng thời điểm trong thời hạn của hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng phải được gửi chuyển khoản qua các tài khoản bên Doanh nghiệp mở tại Ngân hàng, Doanh nghiệp phải sử dụng các dịch vụ ngân hàng, yêu cầu Doanh nghiệp đàm phán nhà thầu, nhà cung cấp, nhà tư vấn hoặc tổ chức cá nhân khác bên Doanh nghiệp phải thanh toán từ các khoản vay mở tài khoản tại SHB, trừ trường hợp SHB không có điểm giao dịch.

+ Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 78.005.379.983 đồng.

- Khoản vay ngân hàng đầu tư phát triển số tiền: 13.708.675.905đ gồm những hợp đồng và mục đích vay sau:

+ Mục đích vay ngắn hạn ngân hàng để trả lương gồm các HD vay số 01/2014/HĐTD, Số 02/2014/214086/HĐTD, Số 02/2013/HĐTD

+ Lãi suất vay từ 8% đến 11%

+ Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng

+ Tổng số tiền dư đến thời điểm 30/6/2014, số tiền: 2.756.341.110đ

+ Mục đích vay ngắn hạn ngân hàng để trả nhà cung cấp gồm các HD vay số 04/2013/HĐTD và HD vay số 01/2013/HĐTD

+ Lãi suất vay từ 9% đến 10%

+ Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng

+ Tổng số tiền dư đến thời điểm 30/6/2014, số tiền: 10.952.334.759đ

+ Tất cả các hợp đồng vay đều được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất của công ty tại phường Cẩm Thượng, Hải Dương, QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của ông Mã và Ông Hà.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 22/10/2013 về điều khoản tiện ích nhập khẩu với hạn mức cho vay là 1.490.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay là nhập khẩu mua hoặc mua hàng trong nước nguyên vật liệu, nộp thuế nhập khẩu hoặc thanh toán nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất vay theo quy định của từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT906-MEKONG ngày 09/05/2013 với tổng hạn mức là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ thời hạn cho vay dưới 06 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho vay thế chấp bằng tài sản đảm bảo.

**(ii) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân:**

- Khoản vay Công ty TNHH điện Sông Mực theo các hợp đồng vay từ năm 2011, 2012 và hợp đồng 2013 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 01 năm. Lãi suất cho vay từ 08%/năm đến 14%/năm, theo hợp đồng vay mới nhất thì lãi suất cho vay là 08%/năm. Số dư gốc vay đến thời điểm 30/06/2014 là 2.492.707.059 đồng.

- Khoản vay cá nhân trong Công ty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất vay là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc đầu năm đã được thanh toán, nợ gốc cuối kỳ là vay mới phát sinh trong kỳ.



**(iii) Khoản vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25:**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/11D ký ngày 31 tháng 5 năm 2014 ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.
- + Hạn mức tín dụng: 34.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.
- + Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của Bên vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HD ngày 09/5/2011
- + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 33.626.314.488 đồng.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	773.763.697	1.136.089.857
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	38.933.525	1.550.779.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.080.412	1.953.923.767
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.172.806.433	1.011.870.533
Các loại thuế khác	171.341.106	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.594.030.038	4.412.030.038
<b>Cộng</b>	<b>6.048.955.211</b>	<b>10.065.193.700</b>

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.437.976.017	1.485.542.658
Trích trước chi phí công trình	163.689.683.380	126.980.291.422
Chi phí phải trả khác	8.035.056.667	2.225.504.435
<b>Cộng</b>	<b>174.162.716.064</b>	<b>130.691.338.515</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	16.766.944	16.766.944
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.550.467.219	1.904.789.381
Kinh phí công đoàn	823.349.314	744.194.820
Phải trả cô phần hóa	1.898.522.507	4.406.806.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.572.606.270	12.662.142.693
<b>Cộng</b>	<b>40.861.712.254</b>	<b>19.734.700.539</b>

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>36.694.189.631</b>	<b>16.731.199.061</b>
Vay ngân hàng (*)	28.193.823.325	2.517.696.090
Vay đối tượng khác (**)	8.500.366.306	14.213.502.971
<b>Cộng</b>	<b>36.694.189.631</b>	<b>16.731.199.061</b>

(\*). Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 29/2013/HĐTD-PN/SHB.HB ký ngày 29/11/2013 với tổng số tiền vay là 45 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% là dây chuyền gia công dầm thép, tổ hợp máy đính, hàn nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8. Thời hạn vay là 5 năm 6 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc và lãi của dự án tối đa 9 tháng hoặc ngay khi dự án hoàn thành. Lãi suất cho vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, lãi trong thời gian ân hạn lãi được nhập gốc ngay sau khi hết thời gian ân hạn và trả đều theo các kỳ trả nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao, tổ hợp máy đính, hàn, nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun hàn làm sạch dầm.

(\*\*). Đây là khoản vay nhân viên trong Tổng Công ty. Một số Hợp đồng vay giữa Tổng Công ty với các cán bộ CNV: Các cán bộ công nhân viên đồng ý cho Tổng Công ty vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày ký hợp đồng vay đến khi hoàn trả tiền vay (nếu có nhu cầu hoàn trả báo trước cho công ty 15 ngày).

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
<b>Số dư đầu năm trước</b>	168.273.794.906	23.937.282.229	6.275.978.145	24.338.694.600	36.032.080.097	29.861.332
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	95.176.505	178.460.298	23.702.746.635	-
Tăng khác	46.726.205.094	(23.937.282.229)	(4.609.789.016)	(19.759.086.735)	8.258.400.542	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1.008.938.644	740.929.330	1.506.123	29.861.332
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>752.426.990</b>	<b>4.017.138.833</b>	<b>67.991.721.151</b>	<b>-</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	1.208.208.728	1.208.208.728	17.973.512.127	-
Tăng khác	-	-	-	-	(22.733.875.234)	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	19.160.556.777	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.960.635.718</b>	<b>5.225.347.561</b>	<b>44.070.801.267</b>	<b>-</b>

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	62.350.000.000	62.350.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	152.650.000.000	152.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>215.000.000.000</b>

<b>22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	6 tháng đầu năm 2014
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

**22.4. Cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000

**22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2014
	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.007.369.854
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	837,55

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014
	VND
Doanh thu xây lắp	146.506.654.477
Doanh thu cơ khí	31.387.073.946
Doanh thu thương mại và dịch vụ	112.833.141.750
Doanh thu khác	897.103.359
<b>Cộng</b>	<b>291.623.973.532</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-
Giảm giá hàng bán	-
<i>Hoạt động xây lắp</i>	
Hàng bán bị trả lại	37.115.000
<b>Cộng</b>	<b>37.115.000</b>

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu xây lắp	146.506.654.477
Doanh thu cơ khí	31.387.073.946
Doanh thu thương mại	112.796.026.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	897.103.359
<b>Cộng</b>	<b>291.586.858.532</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn xây lắp	135.011.506.781
Giá vốn cơ khí	28.588.297.222
Giá vốn thương mại và dịch vụ	93.543.668.427
Giá vốn hoạt động khác	235.954.051
<b>Cộng</b>	<b>257.379.426.481</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.029.034.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.459.064.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.587.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.785.407
<b>Cộng</b>	<b>8.834.472.627</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	11.313.885.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	201.543.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.324.290
Chi phí tài chính khác	13.360.255
<b>Cộng</b>	<b>11.538.113.559</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.175.833.450
<b>Cộng</b>	<b>1.175.833.450</b>

191 191 191 191 191

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

6 tháng đầu năm 2014

	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.864.816.557
- Chi phí nhân công	18.719.502.702
- Chi phí khấu hao TSCĐ, CP máy thi công	8.466.525.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.444.991.263
- Chi phí khác bằng tiền	42.277.911.062
<b>Cộng</b>	<b>228.773.747.253</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Bán hàng hóa	Cơ khí	Khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	146.506.654.477	112.796.026.750	31.387.073.946	897.103.359	291.586.858.532
Doanh thu thuần giữa các bộ phận					
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>146.506.654.477</b>	<b>112.796.026.750</b>	<b>31.387.073.946</b>	<b>897.103.359</b>	<b>291.586.858.532</b>
Chi phí bộ phận	135.011.506.781	93.543.668.427	28.588.297.222	235.954.051	257.379.426.481
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>					<b>34.207.432.051</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					21.000.990.015
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.206.442.036
Doanh thu hoạt động tài chính					8.834.472.627
Chi phí tài chính					11.538.113.559
Thu nhập khác					1.635.967.610
Chi phí khác					961.200.625
Thuế TNDN hiện hành					1.175.833.450
Lãi trong công ty liên kết					8.005.635.215
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>18.007.369.854</b>

**2 . Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	01/01/2014	1/1/2014	30/06/2014	1/1/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.830.578.461	136.100.136.127		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.853.858.533	484.431.324.458		
Các khoản cho vay				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		348.003.859		
<b>Cộng</b>	<b>509.684.436.994</b>	<b>620.879.464.444</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	279.144.557.891	234.363.592.762		
Chi phí phải trả	174.162.716.064	130.691.338.515		
Phải trả người bán, phải trả khác	101.334.668.262	144.281.222.567		
<b>Cộng</b>	<b>554.641.942.217</b>	<b>509.336.153.844</b>		

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa tra thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>			
Các khoản vay	242.450.368.260	36.694.189.631	279.144.557.891
Phải trả người bán	60.472.956.008	301.745.986.367	362.218.942.375
Chi phí phải trả	174.162.716.064		174.162.716.064
Phải trả khác	40.861.712.254	17.614.875.620	58.476.587.874
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>			
Các khoản vay	217.632.393.701	16.731.199.061	234.363.592.762
Phải trả người bán	124.546.522.028	233.912.364.902	358.458.886.930
Chi phí phải trả	130.691.338.515		130.691.338.515
Phải trả khác	19.734.700.539	18.519.856.330	38.254.556.869

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

15/10/2014

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014
		VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		<b>13.375.824.429</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	2.383.164.186
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	3.637.451.557
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	7.355.208.686
<b>Giá vốn với các bên liên quan</b>		<b>14.495.740.784</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	7.237.608.781
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	5.570.454.576
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	1.687.677.427
<b>Góp vốn vào các bên liên quan</b>		<b>11.791.230.628</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	765.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	11.026.230.628
<b>Thu tiền cổ tức với các bên liên quan</b>		<b>13.264.510.852</b>
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	Công ty liên kết	839.826.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết	1.380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Daskrong	Công ty liên kết	4.500.000.000
Công ty TNHH điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.752.379.215
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	883.200.000
Công ty TNHH MTV Mê Kông	Đơn vị trực thuộc	3.482.721.637
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi I	Công ty liên kết	304.400.000
Công ty CP XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết	121.984.000



<b>Chi tiền cho vay với các bên liên quan</b>		<b>11.408.866.241</b>
		2.801.250.000
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung	Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.607.616.241
<b>Thu tiền cho vay với các bên liên quan</b>		<b>13.794.728.932</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	13.794.728.932

**Số dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>		<b>13.788.344.230</b>	<b>10.052.310.591</b>
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	3.438.981.548	37.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.805.858.501	8.489.718.726
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	356.362.697	337.610.381
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	1.174.344.542	1.174.344.542
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	Công ty liên kết	12.796.942	12.796.942
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>		<b>98.100.836.672</b>	<b>98.100.836.672</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	98.100.836.672	98.100.836.672
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		<b>243.919.688.443</b>	<b>275.642.161.748</b>
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	44.276.559.860	44.276.559.860
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.869.007.881	11.837.279.997
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	38.998.168.737	47.424.513.437
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	21.971.232.131	21.971.232.131
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	45.738.610.387	47.700.603.045
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	34.277.843.082	51.478.200.913
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	13.995.108.214	17.246.608.214
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	316.668.702	316.668.702
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	5.798.881.805	6.712.887.805
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	8.226.598.993	8.226.598.993
Công ty CP Cơ điện NN & TL 2	Công ty liên kết	18.451.008.651	18.451.008.651
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>		<b>42.609.911.714</b>	<b>21.057.457.462</b>
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	9.572.143.485	497.672.198
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	8.173.789.170	8.173.789.170
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	10.055.444.272	91.993.522
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	14.808.534.787	12.294.002.572
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>127.757.280.406</b>	<b>146.128.807.144</b>
Cổ tức		3.084.703.773	4.860.857.773
Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	306.414.263	306.414.263
Công ty CP Nồi hơi Việt nam	Công ty liên kết	-	466.570.000
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	-	883.200.000
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	2.162.038.450	2.162.038.450
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	-	304.400.000
Công ty CP XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết	-	121.984.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng công trình Miền Trung	Công ty liên kết	616.251.060	616.251.060

**Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP**

KM10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP		686.434.037	686.434.037
Công ty CP Cơ điện và XD 18	Công ty liên kết	69.855.230	69.855.230
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Công ty liên kết	616.578.807	616.578.807
Phải thu tiền cho vay		57.852.951.771	50.514.850.805
Công ty CP cơ điện XD 18	Công ty liên kết	2.166.599	2.166.599
	Công ty liên kết	45.810.335.741	43.009.085.741
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung			
Công ty CP đầu tư và XD 24	Công ty liên kết	11.698.068.790	7.161.217.824
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	342.380.641	342.380.641
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm		1.921.168.000	2.456.038.000
Công ty Cơ điện NN và TL 18	Công ty liên kết	336.000.000	336.000.000
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	252.180.000	252.180.000
Công ty CP Cơ khí và XL 276	Công ty liên kết	223.920.000	223.920.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	459.620.000	459.620.000
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	Công ty liên kết	-	74.180.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết	165.360.000	165.360.000
Công ty CP thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	48.100.000	48.100.000
Công ty CP Xây dựng 25	Công ty con	116.700.000	175.050.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	121.348.000	424.718.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	197.940.000	296.910.000
Các khoản phải thu khác		64.212.022.825	87.610.626.529
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	38.143.765	31.692.466
	Công ty liên kết	14.946.160	-
Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng			
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	Công ty liên kết	27.515.476	-
	Công ty liên kết	269.333.754	-
Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo			
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	49.379.850	-
Công ty TNHH điện Sông mực	Công ty liên kết	26.596.050	-
Công ty TNHH MTV thiết bị Mêkông	Công ty liên kết	-	54.355.176
Công ty CP Xây dựng 25	Công ty con	16.618.866.691	14.362.367.494
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	24.508.401.740	32.313.719.604
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	210.000.000	210.000.000
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	-	250.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	22.448.839.339	40.388.491.789
<b>Các khoản phải trả phải nộp khác</b>		<b>7.669.882.682</b>	<b>13.202.711.256</b>
Công ty CP Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi 2	Công ty liên kết	807.263.696	807.263.696
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết	-	11.769.600.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	Công ty liên kết	-	220.277.777
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	405.569.783	405.569.783
Công ty CP đầu tư và XD 24 ( CTy Quảng nam	Công ty liên kết	6.425.119.191	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng nam	Công ty liên kết	31.930.012	-

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
<b>1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30%	29%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70%	71%
<i>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79%	77%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	20%	23%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,26	1,30
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,30	1,26
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,08	0,18
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
			<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%		6,35%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%		5,96%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%		1,41%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%		1,32%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%		6,51%

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt. Tổng công ty chính thức chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần từ ngày 09/5/2013 nên không có số liệu so sánh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



*Ph. Văn. An*